

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :304

Sang : Phở bò cà rốt giá rau húng cù cái
hạnh tay
Sữa grow
Trưa : Cơm nấu gà xối mỡ
NT, măm: thòt gà kho nam rôm cà rốt
Canh rong biển nấu hũ giá tôm kho thòt heo
nác
Món luộc: su su, cà rốt
Xe: sữa grow
Xe chiều: Bún gạo thòt nam mỡp cà rốt giá
bap

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36972				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thành tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Ram (muối)	2,000	1,060	21,200
2	Tôm kho	200	78,100	156,200
3	Nộm măm Cà (loại 1)	3,000	6,160	184,800
4	Dầu thảo mộc	5,000	6,280	314,000
5	Nộm cá	3,000	3,880	116,400
6	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
7	Gừng tươi	300	8,090	24,270
8	Gạo tẻ máy	16,000	2,630	420,800
9	Ngô (bắp) tươi	1,000	4,200	42,000
10	Nấu phụ (nấu hũ)	3,000	3,300	99,000
11	Hạnh lã	1,000	8,400	84,000
12	Hạnh củ tươi	1,000	6,300	63,000
13	Mỡp	2,000	4,520	90,400
14	Nam rôm	800	14,180	113,440
15	Giá nấu xanh	3,500	2,730	95,550
16	Su su	3,000	4,100	123,000
17	Cà rốt	5,000	5,670	283,500
18	Hạnh tay	500	3,570	17,850
19	Rau húng	100	12,920	12,920
20	Rau sàm	2,000	17,050	341,000
21	Củ cải trắng	1,000	3,150	31,500
22	Rau ngò (Rau mùi)	200	8,930	17,860
23	Bánh tráng bún gạo	7,000	5,720	400,400
24	Bánh phở	16,000	1,820	291,200
25	Thịt lợn nạc	6,700	17,850	1,195,950
26	Thịt bò loại 1	2,300	37,800	869,400
27	Thịt gà loại 1	3,500	12,920	452,200
28	Thịt gà loại 2	22,000	14,390	3,165,800
Cong				9,066,340
	*XUẤT KHO			
29	Sữa bột Abbot Grow	10,600	20,500	2,173,000
Cong				2,173,000
Tổng tiền thức phẩm				11,239,340 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nòng chi trong ngày				11248000(đ)
Số dư đầu ngày				0(đ)
Số dư cuối ngày				8660(đ)
Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng				